

F 注意すること

使用上の注意をよく説明しましょう。

スペイン語	112
ポルトガル語	116
タイ語	120
ベトナム語	124
フランス語	128

- ① クスリの保管等
- ② クスリの外観と品質
- ③ クスリの使用方法
- ④ 食べ物等との飲み合わせについて
- ⑤ 副作用
 1. アレルギーの有無
 2. 代表的な副作用
(＝頻度の高い副作用、頻度は低いが重大な副作用の前駆症状)
- ⑥ 薬剤師や医師への相談
- ⑦ 医師の受診勧告
- ⑧ 処方せん薬の販売など



Lưu ý

1

クスリの
保管等▶

Bảo quản thuốc, v.v.

Vui lòng đọc kỹ
hướng dẫn sử dụng.

説明書を良くお読みください

Hạn sử dụng
使用期限Ngày hết hạn là ngày
△△ tháng ○○.使用期限は
○○年△△月までですHạn sử dụng
使用期限Hãy dùng hết trước
hạn.使用期限内にのんでしまって
(使い切って) くださいHạn sử dụng
使用期限Vui lòng không sử
dụng các loại thuốc
đã quá hạn sử dụng.使用期限を過ぎた薬はのまない
で(使わないで) くださいHướng dẫn bảo quản
保管条件Vui lòng bảo quản
trong tủ lạnh.

冷蔵庫で保管してください

Hướng dẫn bảo quản
保管条件Vui lòng để xa tầm
tay trẻ em.子供の手の届かないところで
保管してくださいHướng dẫn bảo quản
保管条件Thuốc này dễ bị ẩm
mốc, vì vậy hãy bảo
quản ở nơi khô ráo.吸湿しやすい薬です。
吸湿させないでくださいHướng dẫn bảo quản
保管条件Giữ sản phẩm tránh
ánh nắng trực tiếp
(tia cực tím)光(紫外線)を避けて
保存してくださいHướng dẫn bảo quản
保管条件Tránh nơi có độ ẩm
cao và bảo quản ở
nơi thoáng mát (ở
nhiệt độ dưới ○○℃)湿気を避けて、涼しいところで
(○○℃以下の温度で) 保管してくださいHướng dẫn bảo quản
保管条件Vui lòng vặn chặt
nắp sau khi sử dụng.

ふたはきちんと締めてください

2

クスリの外
観と品質▶Hình thức bên
ngoài và chất lượng
của thuốcMàu sắc của thuốc
色調Thuốc bao gồm các
thành phần tự nhiên
nên màu sắc có thể
không đồng nhất.生薬を原料にしているので、
色の違う場合がありますMàu sắc của thuốc
色調Ngay cả khi có sự
biến đổi về màu sắc,
tác dụng của thuốc là
không đổi, vì vậy hãy
yên tâm sử dụng.変色しても、効果は変わりません、
安心してのんで(使って) くださいMàu sắc của thuốc
色調Nếu thuốc có sự
biến đổi màu sắc, vui
lòng không sử dụng.変色していたら、のまないで
(使わないで) くださいĐặc tính hút ẩm
吸湿Thuốc này có khả năng
hút ẩm cao, vì vậy hãy
bảo quản ở nơi khô ráo.吸湿しやすい薬です、
吸湿させないでくださいĐặc tính hút ẩm
吸湿Thuốc này không có
đặc tính hút ẩm.

吸湿しにくい薬です

Đặc tính hút ẩm
吸湿Không sử dụng
thuốc bị ẩm mốc.吸湿した薬はのまないで
(使わないで) ください

3

クスリの
使用方法▶Cách sử dụng
thuốcKhông làm vỡ viên
nén hoặc viên con
nhộng.錠剤やカプセルを
こわしてはいけませんĐây không phải là
thuốc uống.

のむくすりではありません

Không để thuốc tiếp
xúc với mắt.

目にさしてはいけません



 Không sử dụng trước khi đi ngủ. 就寝前にのんではいけません	 Không lắc trước khi sử dụng. ボトルを振ってはいけません	 Không lái xe sau khi sử dụng. 運転をしてはいけません	
4 食べ物等との飲み合わせについて▶ Việc kết hợp uống thuốc với thức ăn và các thứ khác			
 Tránh ăn rau xanh và rau vàng nếu có thể 緑黄色野菜の摂取はできるだけさけてください	 Không kết hợp uống thuốc với nước ép bưởi 一緒にグレープフルーツジュースを飲んではいけません	 Không kết hợp uống thuốc với ăn natto (đậu lên men) 一緒に納豆を食べてはいけません	 Không kết hợp uống thuốc với tảo chlorella 一緒にクロレラをとってはいけません
 Không kết hợp uống thuốc với sữa 一緒に牛乳を飲んではいけません	 Không kết hợp uống thuốc với caffeine 一緒にカフェインをとってはいけません	 Không kết hợp uống thuốc với ăn phô mai 一緒にチーズを食べてはいけません	 Không kết hợp uống thuốc với rượu 一緒にアルコールを飲んではいけません

5 副作用▶ Tác dụng phụ 1. アレルギーの有無 Có hay không có dị ứng			
Thuốc 薬 Thuốc chứa hợp chất Purine プリン系	Thuốc 薬 Thuốc không gồm hợp chất Purine 〇〇〇〇 プリン系以外 〇〇〇〇	Thực phẩm v.v... 食品など Sữa ミルク	Thực phẩm v.v... 食品など Trứng 卵
Bạn đã bao giờ bị dị ứng với loại thuốc hoặc thực phẩm nào chưa? 今までに薬や食品でアレルギーを起こしたことがありますか？	Nếu bạn đã từng bị dị ứng アレルギーを起こした経験がある場合	Bạn bị dị ứng với loại thuốc hoặc thực phẩm nào? どんな薬や食品でアレルギーを起こしましたか？	

Lưu ý

Thực phẩm v.v... 食品など	Thực phẩm v.v... 食品など	Thực phẩm v.v... 食品など	Tôi không nhớ 覚えていない
Lúa mì	Cá	Khác (ghi rõ)	Tôi không nhớ
小麦	魚	その他（具体的に）	覚えていない

5

副作用

Tác dụng phụ

2. 代表的な副作用＝

頻度の高い副作用、頻度は低いが重大な副作用の前駆症状

Tác dụng phụ điển hình =

Tác dụng phụ thường gặp, triệu chứng báo trước của tác dụng phụ ít gặp hơn nhưng nghiêm trọng

Khi bạn dùng thuốc này, có thể có các tác dụng phụ sau đây:

この薬をのむ（使う）と、次のようなことが起こる場合があります



Hệ thần kinh/tâm thần
精神・神経系

Lảo đảo, loạn choạng

ふらつき

Hệ thần kinh/tâm thần 精神・神経系	Hệ thần kinh/tâm thần 精神・神経系	Hệ thần kinh/tâm thần 精神・神経系	Hệ thần kinh/tâm thần 精神・神経系
Buồn ngủ	Chóng mặt	Toát mồ hôi lạnh	Thiếu máu
眠気	めまい	冷や汗	貧血
Hệ thần kinh/tâm thần 精神・神経系	Hệ thần kinh/tâm thần 精神・神経系	Hệ tiêu hóa 消化器系	Hệ tiêu hóa 消化器系
Cảm giác không thoải mái	Khó thở	Dạ dày bị kích thích	Táo bón
気分不良	息苦しさ	胃あれ	便秘
Hệ tiêu hóa 消化器系	Hệ tiêu hóa 消化器系	Hệ tiêu hóa 消化器系	Hệ tiêu hóa 消化器系
Tiêu chảy	Phân mềm	Nước tiểu hoặc phân đổi màu	Chán ăn
下痢	軟便	尿や便の色の变色	食欲不振
Hệ thần kinh cảm giác 知覚神経系	Hệ thần kinh cảm giác 知覚神経系	Hệ bì (hệ da) 外皮系	Hệ bì (hệ da) 外皮系
Nhạy cảm với ánh sáng	Sung huyết	Nổi mề đay	Phát ban, mẩn đỏ
まぶしさ	充血	じんましん	かぶれ



Hệ bì (hệ da) 外皮系	Hệ bì (hệ da) 外皮系	Khác その他
Ngứa	Sưng tấy	Khát nước
かゆみ	はれ	のどの渇き

6 薬剤師や医師 への相談 ▶

Tư vấn với dược sĩ
hoặc bác sĩ

Nếu bạn bị đổ mồ hôi lạnh, chóng mặt hoặc khó chịu khi dùng (sử dụng) thuốc, hãy ngừng dùng (sử dụng) ngay lập tức và tham khảo ý kiến của dược sĩ hoặc bác sĩ.

薬をのんで（使って）冷や汗やめまい、気分不良などが起こったら、
すぐにのむ（使う）のを止めて薬剤師や医師に相談してください

7 医師の 受診勧告 ▶

Khuyến cáo đi
khám bác sĩ

Nếu bạn gặp phải triệu chứng này, chúng tôi khuyên bạn nên đi khám ngay lập tức.

この症状であれば、すぐに医師の診察を受けることをお勧めします

Tôi giới thiệu bác sĩ (bệnh viện hay phòng khám) cho bạn nhé?

医師（病院又は診療所）を紹介しましょうか？

Tôi gọi xe cứu thương nhé?

救急車を呼びましょうか？

8 処方せん薬の 販売など ▶

Bán thuốc kê đơn,
v.v.

Chúng tôi không thể kê đơn nếu không có chỉ định từ bác sĩ.

その薬は、医師の処方せんがないとお渡し出来ません

(Ở Nhật Bản) Thuốc này được coi là chất gây nghiện.

（日本では）その薬は、麻薬に指定されています

(Tại Nhật Bản) Thuốc này không có sẵn ở bất kì bệnh viện hoặc hiệu thuốc nào vì nó chưa được phê duyệt.

（日本では）その薬は、承認されていないのでどの病院にも薬局にもありません

(Ở Nhật Bản) Không có loại thuốc nào cùng dòng.

（日本には）同じ系統の薬がありません

Không có loại thuốc tương tự.

よく似た薬はありません

(Ở Nhật Bản) Không có loại thuốc y hệt, nhưng chúng tôi có loại thuốc cùng dòng, tuy nhiên bạn cần có chỉ định từ bác sĩ.

（日本には）同じ薬はありませんが、同じ系統の薬があります、しかし、医師の処方箋が必要です